CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1100105921
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.19 13:49:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA
Số 121 Bà Triệu, Tổ 11, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 1100105921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.703.476.630**	**52.323.536.479**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.977.912.436**	**17.493.416.538**
1. Tiền	111	5	7.977.912.436	17.493.416.538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**2.478.078.902**	**2.519.102.464**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.478.078.902	2.519.102.464
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.934.360.716**	**4.990.769.572**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.493.817.940	1.830.013.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	10.031.771.271	2.860.017.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	2.408.771.505	300.739.178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**15.681.194.751**	**18.482.889.773**
1. Hàng tồn kho	141		15.681.194.751	18.482.889.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.631.929.825**	**8.837.358.132**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.a	2.608.340.889	8.837.358.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		23.588.936	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.229.240.283**	**19.893.081.056**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**11.b**	**270.000.000**	**240.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		270.000.000	240.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**15.129.640.355**	**4.733.568.128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.466.686.385	3.747.516.094

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		5.610.260.462	5.564.478.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.143.574.077)	(1.816.961.961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.662.953.970	986.052.034
- Nguyên giá	228		12.278.957.025	1.566.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(616.003.055)	(580.214.771)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.545.090.909**	**4.545.090.909**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.545.090.909	4.545.090.909
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**9.680.682.936**	**9.689.734.163**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.950.000.000	9.950.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(269.317.064)	(260.265.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.603.826.083**	**684.687.856**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.603.826.083	684.687.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**82.932.716.913**	**72.216.617.535**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.201.738.957**	**12.598.085.344**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**21.376.594.705**	**11.584.617.460**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.300.614.547	4.172.063.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	331.967.000	97.267.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	4.459.658.876	6.112.753.234
5. Phải trả người lao động	315		647.520.652	665.990.786
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		21.000.000	21.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		109.443.109	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		11.506.390.521	515.542.745
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**825.144.252**	**1.013.467.884**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	17	30.000.000	30.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		795.144.252	983.467.884
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**60.730.977.956**	**59.618.532.191**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	48.049.060.000	31.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	48.049.060.000	31.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	18	3.828.582.953	3.958.582.953
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	258.207.741	258.207.741
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	8.595.127.262	24.401.741.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		222.681.497	5.615.492.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.372.445.765	18.786.249.264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**82.932.716.913**	**72.216.617.535**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Phương	Phạm Thị Thu Phương	Trương Thanh Minh

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA

Số 121 Bà Triệu, Tổ 11, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 1100105921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2026

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	27.600.420.594	29.810.690.264	94.743.522.051	93.599.974.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	498.567.274	0	861.111.797	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.101.853.320	29.810.690.264	93.882.410.254	93.599.974.200
4. Giá vốn hàng bán	11	21	5.757.293.597	8.001.946.290	21.530.691.315	24.549.284.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.344.559.723	21.808.743.974	72.351.718.939	69.050.689.454
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	2.850.634	0	78.549.475
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	41.350.339	39.466.065	235.123.358	39.466.065
8. Chi phí tài chính	23	23	200.882.859	0	281.167.453	0
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		0		0	
9. Chi phí bán hàng	25	24..a	16.250.460.462	14.597.205.774	56.408.595.663	50.780.531.273
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	1.556.675.978	679.550.037	4.921.023.850	1.879.397.486
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		3.377.890.763	6.495.372.732	10.976.055.331	16.429.844.105
12. Thu nhập khác	31	25	29.605.170	31.676.857	259.052.081	48.038.326
13. Chi phí khác	32	26	272.526.273	57.600.209	436.159.357	80.202.016
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(242.921.103)	(25.923.352)	(177.107.276)	(32.163.690)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.134.969.660	6.469.449.380	10.798.948.055	16.397.680.415
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	822.610.788	1.314.518.534	2.426.502.290	3.396.596.384

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		2.312.358.872	5.154.930.846	8.372.445.765	13.001.084.031
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	481	2.578	1.742	6.503
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		481	2.578	1.742	6.503

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Phương	Phạm Thị Thu Phương	Trương Thanh Minh

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA
Số 121 Bà Triệu, Tổ 11, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 1100105921

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2026

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Quý 3

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	85.076.991.595	94.095.039.801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(56.427.820.878)	(75.485.943.606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.385.908.846)	(2.695.408.869)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(384.279.968)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.934.722.827)	(787.714.109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	420.470.103	79.750.917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.299.275.174)	(6.567.164.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.065.454.005***	***8.638.559.317***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.212.690.220)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	119.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(16.093.690.220)***	***(2.400.000.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	15.502.873.426	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.212.988.568)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.777.152.745)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.512.732.113***	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(9.515.504.102)**	**6.238.559.317**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17.493.416.538**	**216.698.008**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7.977.912.436**	**6.455.257.325**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Phương	Phạm Thị Thu Phương	Trương Thanh Minh

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834 /QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2026 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 48.049.060.000 đồng.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.
- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị trường học.
- Kinh doanh thức uống có cồn.
- Dịch vụ môi giới bất động sản
- Bán buôn, bán lẻ quần áo.
- Bán lẻ mỹ phẩm.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 Công ty liên kết là: Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Long An

2. Kỳ kết toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,…) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5-10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)

+ Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường th8a3ng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2012 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

* Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng

* Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn chi phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

* Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

* Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải nhận trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của đại hội đồng cổ đông. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

_ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

_ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

_ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

_ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

_ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác nhận được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%
- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế
  - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa : Áp dụng mức thuế suất 5%
  - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 - Tiền

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền mặt	5.081.214.149	504.588.519
Tiền gửi ngân hàng	2.896.698.287	16.988.828.019
Cộng	**7.977.912.436**	**17.493.416.538**

6 - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		31/12/2025	
a.1. Ngắn hạn:	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.478.078.902		2.519.102.464
Cộng:	**0**	**2.478.078.902**	**0**	**2.519.102.464**

a.2. Dài hạn:	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	-	-
	0	**0**	**0**	**0**

7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	31/12/2025
HỘ KINH DOANH LÊ VÂN ANH FASHION	190.000.000	250.000.000
Đỗ Thị Hằng	82.655.000	137.655.000
Nguyễn Minh Tuấn	195.000.000	250.000.000
Nguyễn Thị Thảo	267.998.500	342.998.500
Lê Thùy Phương	1.007.614.040	117.909.000
Nguyễn Danh Tùng	988.406.392	108.405.000
Nguyễn Văn Luận	1.006.331.360	93.285.000
Nguyễn DĐăng Khoa	273.460.000	106.353.000
Đinh Tuấn Anh	46.372.432	91.372.432
Nguyễn Hoàng Tuyết Mai	179.409.000	229.409.000
Nguyễn Hoàng Tùng	1.037.421.000	96.039.000
Lâm Văn chiến	1.059.021.000	
Công ty TNHH Ocean Cosmetic	120.000.000	
Các đối tượng khác	40.129.216	6.587.188
Cộng:	**6.493.817.940**	**1.830.013.120**

8 - Trả trước người bán ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Công ty TNHH Hồ Phi Long	22.397.638	158.552.000
BEAU FORIA	108.378.000	182.000.000
Bkinternational		125.718.750
One M Global Co.,Ltd	1.222.463.280	2.263.623.700
Đỗ Văn Tuấn	5.500.000.000	
Công ty TNHH D4E Media	1.101.851.852	
Byplay	858.405.000	
P&K Skin Research Center Co., Ltd	412.965.000	
Công y TNHH Ocean capital	375.000.000	
Công ty cổ phần mỹ phẩm Lê Vân Anh	250.000.000	
WILLOW CO.,LTD	114.492.000	
Các đối tượng khác	65.818.501	130.122.824
Cộng:	**10.031.771.271**	**2.860.017.274**

9 - Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu kinh doanh chứng khoán(*)				-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ				-
Thu khác	2.408.771.505		300.739.178	
Cộng	-	-	-	-

10 - Hàng tồn kho

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng hóa	15.651.587.907	-	18.471.056.239	-
Nguyên vật liệu	29.606.844		11.833.534	
Cộng:	**15.681.194.751**	-	**18.482.889.773**	-

11 - Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.608.340.889	8.837.358.132
Cộng:	**2.608.340.889**	**8.837.358.132**

b. Dài hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Phải thu dài hạn khác	270.000.000	240.000.000
	270.000.000	**240.000.000**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Thết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.928.406.419	-	43.960.000	1.592.111.636	5.564.478.055
- Mua trong kỳ			45.782.407		45.782.407
- Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	**3.928.406.419**	**0**	**89.742.407**	**1.592.111.636**	5.610.260.462
Khấu hao					
Số dư đầu năm	1.779.696.741		10.730.026	26.535.194	1.816.961.961
- Khấu hao trong kỳ	115.465.959		12.132.199	199.013.958	326.612.116
- Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối năm	**1.895.162.700**	**0**	**22.862.225**	**225.549.152**	**2.143.574.077**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.148.709.678	0	33.229.974	1.565.576.442	3.747.516.094
- Tại ngày 30/09/2026	**2.033.243.719**	**0**	**66.880.182**	**1.366.562.484**	**3.466.686.385**

13 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục			Quyền sử dụng đất	Phần mềm MT	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	0	-	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
- Mua trong kỳ			10.712.690.220		10.712.690.220
- Giảm trong kỳ		-	-		0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**12.122.957.025**	**156.000.000**	**12.278.957.025**
Khấu hao					
Số dư đầu năm	0	0	490.839.771	89.375.000	580.214.771
- Khấu hao trong kỳ	-	-	21.163.284	14.625.000	35.788.284
- Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**512.003.055**	**104.000.000**	**616.003.055**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	0	0	919.427.034	66.625.000	986.052.034
- Tại ngày 30/09/2026	**0**	**0**	**11.610.953.970**	**52.000.000**	**11.662.953.970**

14 - Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Công ty TNHH MTV Ecomdy	272.936.241	3.063.428.713
Công ty TNHH Mediadonuts	3.285.273.457	
Byplay		552.512.000
Bkinternational	309.649.895	
Công ty TNHH Vận Tải Bách Việt	104.860.741	209.693.783
Ocean cosmetic LTD		169.012.800
Công ty TNHH PAULA'SCHOICE Việt Nam	100.065.297	
Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC	91.476.000	
Meta Platforms Ireland Limited	88.184.473	
Các đối tượng khác	48.168.443	177.416.399
Cộng	**4.300.614.547**	**4.172.063.695**

15 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Các đối tượng khác	331.967.000	97.267.000
Cộng	**331.967.000**	**97.267.000**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	1.669.965.149	4.320.125.910	4.239.967.012	1.750.124.047
Thuế xuất nhập khẩu		126.842.048	126.842.048	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.848.941.921	2.426.502.290	3.934.722.827	2.340.721.384
Thuế thu nhập cá nhân	24.442.028	398.812.551	183.057.836	240.196.743
Các loại thuế khác	569.404.136	137.443.202	578.230.636	128.616.702
Cộng:	**6.112.753.234**	**7.409.726.001**	**9.062.820.359**	**4.459.658.876**

17- Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026	31/12/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	**30.000.000**

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
SD thời điểm 1/1/2025	**31.000.000.000**	**363.351.953**	-	**258.207.741**	**5.615.492.233**
Tăng trong năm		3.595.231.000	-		18.786.249.264
Giảm trong năm	-	-	-	-	
SD tại 31/12/2025	**31.000.000.000**	**3.958.582.953**	-	**258.207.741**	**24.401.741.497**
SD tại 01/01/2026	**31.000.000.000**	**3.958.582.953**		**258.207.741**	**24.401.741.497**
Tăng trong năm	17.049.060.000		-		8.372.445.765
Giảm trong năm	-	130.000.000			24.179.060.000
SD thời điểm 30/06/2026	**48.049.060.000**	**3.828.582.953**	-	**258.207.741**	**8.595.127.262**

b. Cổ phiếu

	30/06/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.804.906	3.100.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.804.906	3.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.804.906	3.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.804.906	3.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.804.906	3.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2026	31/12/2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	222.681.497	5.615.492.233
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.372.445.765	18.786.249.264
Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận kỳ trước		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**8.595.127.262**	**24.401.741.497**

19 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng doanh thu	**27.600.420.594**	**29.810.690.264**
+ Doanh thu mỹ phẩm + quần áo	27.600.420.594	29.810.690.264
+ Doanh thu khác		
Cộng	**27.600.420.594**	**29.810.690.264**

20 - Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	498.567.274	
Cộng	**498.567.274**	**-**

21 - Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn hàng bán	**5.757.293.597**	**8.001.946.290**
Giá vốn mỹ phẩm + quần áo	5.757.293.597	8.001.946.290
Giá vốn các hoạt động khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**5.757.293.597**	**8.001.946.290**

22 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.135.343	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi khác	214.996	2.850.634
Chiết khấu thanh toán nhanh được nhận		
Cộng	**41.350.339**	**2.850.634**

23 - Chi phí tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền vay	128.035.736	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	72.847.123	39.466.065
Cộng	**200.882.859**	**39.466.065**

24 a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân công	2.137.946.528	1.139.038.669
Chi phí khác	14.112.513.934	13.458.167.105
Cộng	**16.250.460.462**	**14.597.205.774**

24 b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân công	576.186.374	337.615.700
Các khoản khác	980.489.604	341.934.337
Cộng	**1.556.675.978**	**679.550.037**

25 - Thu nhập khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Thu nhập khác	29.605.170	31.676.857
Cộng	**29.605.170**	**31.676.857**

26 - Chi phí khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
Tiền chậm nộp	176.230.495	
Chi phí khác	96.295.778	57.600.209
Cộng	**272.526.273**	**57.600.209**

27 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.134.969.660**	**6.469.449.380**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	*446.105.090*	*103.143.290*
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Lỗ quý trước chuyển sang		
Tổng thu nhập chịu thuế	3.581.074.750	6.572.592.670
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	716.214.950	1.314.518.534

28 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.312.358.872	5.154.930.846
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.312.358.872	5.154.930.846
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.804.906	1.999.934
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**481**	**2.578**

29 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân công	2.714.132.902	1.476.654.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.256.737.328	98.676.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.708.556	375.166.000
Chi phí nguyên vật liệu	80.632.270	125.235.859
Chi phí khác bằng tiền	11.206.925.384	13.201.023.552
Cộng	**17.807.136.440**	**15.276.755.811**

30 - Báo các bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi

trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

31 - Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

***Quản lý rủi ro thị trườn*g:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá:

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

32 - Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	157.289.100	126.395.418
	Tiền thưởng		
Hội đồng quản trị	Thù lao	63.000.000	

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Phương	Phạm Thị Thu Phương	Trương Thanh Minh